

Số: **1569**QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Minh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long tại Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 22/12/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6818/TTr-STNMT ngày 31/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 08 công trình, dự án với tổng diện tích là 5,6ha. Trong đó:

- Có 07 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 4,0ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 01 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023, với diện tích 1,6ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Có 04 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa (*diện tích 0,76ha*) sang đất phi nông nghiệp năm 2023 huyện Minh Long được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

c) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai:

Có 01 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,04ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

6. Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 của huyện Minh Long với diện tích 0,37ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

7. Có 08 công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2023 của huyện Minh Long với tổng diện tích 15,84ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

8. Có 02 công trình, dự án xin điều chỉnh thông tin (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

9. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm

2023:

Trong năm 2023, UBND huyện Minh Long đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 07 công trình, dự án với tổng diện tích 62,71ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Minh Long chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KTN (Inphong10)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,721.34	7,273.46	6,810.75	1,546.62	3,496.29	3,594.23
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,063.42	220.70	96.47	169.20	205.54	371.51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,008.86	216.89	75.89	166.11	198.07	351.90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371.16	180.77	61.83	27.70	60.84	40.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,553.87	834.14	1,001.28	170.17	247.50	300.77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,768.17	3,560.64	3,961.48	317.55	828.21	1,100.29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,954.67	2,474.96	1,689.18	861.38	2,148.22	1,780.93
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,141.24	848.52	198.07	17.91	43.71	33.04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.51	1.66	0.50	0.61	1.03	0.71
1.8	Đất làm muối	LMU	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.54	0.59			4.95	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	985.40	265.92	135.96	180.91	204.52	198.08
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20.19			19.19	1.00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.60			0.60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.37	0.07		0.15	0.15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.55			0.06	1.49	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	314.59	88.02	39.58	63.25	65.68	58.05
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	189.42	48.92	29.46	40.44	33.60	37.00
-	Đất thủy lợi	DTL	62.33	26.71	0.45	4.94	15.86	14.37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0.19		0.04	0.13	0.02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1.64	0.16	0.29	0.91	0.15	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12.81	1.49	1.64	4.17	3.55	1.96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8.74	2.16	0.05	2.38	2.78	1.37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.27	0.10	0.02	0.04	0.04	0.07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.23	0.03	0.05	0.09	0.04	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0.01			0.01		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.79				1.79	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.03			0.03		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36.54	8.25	7.58	9.72	7.86	3.13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-					
-	Đất chợ	DCH	0.59	0.20		0.39		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1.37					1.37
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.41	0.74	0.26	0.65	1.22	0.54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.96	0.12	0.07	1.51	0.26	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	175.98	50.00	13.68	43.63	37.46	31.21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.52	0.42	1.11	3.11	0.38	0.50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.66		0.02		0.64	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.04	0.03		0.01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	458.75	126.47	81.24	48.50	96.13	106.41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.41	0.05		0.25	0.11	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.93	5.98	0.80	3.91	9.55	2.68



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số ~~1569~~ 1569/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.18		2.00	0.38	2.80	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.23		0.40	0.16	0.67	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.18		0.35	0.16	0.67	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0.18			0.04	0.14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.17		1.00	0.18	0.99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.60		0.60		1.00	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 4569/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.18		2.00	0.38	2.80	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.23		0.40	0.16	0.67	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.18		0.35	0.16	0.67	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.18			0.04	0.14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.17		1.00	0.18	0.99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.60		0.60		1.00	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.54		0.16	0.21	0.17	
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.33		0.16	0.14	0.03	
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	0.13			0.13		
-	Đất thủy lợi	DTL	0.04			0.01	0.03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.07		0.07			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.09		0.09			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.14				0.14	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.07			0.07		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 156.9/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.16			0.05	0.11	
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.01			0.01		
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.11				0.11	
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	0.11				0.11	
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.04			0.04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						



QUYẾT ĐỊNH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số **156/QĐ-UBND** ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Khu xử lý rác thải Hóc Tín, thôn Mai Lãnh Hữu, xã Long Mai	1.00	Xã Long Mai	Tờ BD số 07 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định 1153/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao đơn vị chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022 để thực hiện đầu tư năm 2023, nguồn vốn ngân sách huyện. Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 về việc thông qua danh mục các dự án dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2022 để thực hiện 2023, nguồn vốn ngân sách huyện.	4,000			4,000			Vốn ngân sách huyện	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK thôn Làng Trê	2.00	Xã Long Môn	Tờ BĐ số 03; 04 tỉ lệ 1/1000 và tờ BĐ số 05 tỉ lệ 1/5000	Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Minh Long. Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND huyện Minh Long về kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Minh Long.	5,963	5,185	519	259			Vốn ngân sách Trung Ương, ngân sách tỉnh
3	San lấp mặt bằng công viên xã	0.07	Xã Long Môn	Tờ BĐ số 09	Quyết định 1465/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công, nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Minh Long.	1,000	1,000					Vốn ngân sách trung ương

3													
STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Xen	0.09	Xã Long Môn	Tờ BD số 31 (tỷ lệ 1/1000)	Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long, về việc giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư công thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Minh Long. Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND huyện Minh Long về kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Minh Long.	1,207	1,050	105	52			Vốn ngân sách Trung Ương, ngân sách tỉnh	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Liệt	0.06	Xã Long Hiệp	Tờ BD số 11 (tỷ lệ 1/1000)		1,206	1,050	105	51			Vốn ngân sách Trung Ương, ngân sách tỉnh	
6	Dường từ tập đoàn 10 đến tập đoàn 9, Hà Bối	0.20	Xã Long Hiệp	Tờ BD số 33, 34 (tỷ lệ 1/1000) và tờ BD số 04 (tỷ lệ 1/5000)		495	430	43	22				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
7	Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng	0.58	Xã Long Mai	Tờ BĐ số 56; 62	Quyết định 1448/QĐ-UBND ngày 30/08/2022 Về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng Địa điểm xây dựng: xã Long Mai - huyện Minh Long; Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn huyện Minh Long	690	690					Vốn dân tộc thiểu số
Tổng cộng						14,561.00	9,405.00	772.00	4,384.00	0.00	0.00	



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP THỰC HIỆN NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số **156.9** QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hệ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đường bờ tả sông Phước Giang (giai đoạn 2)	Xã Long Mai	1.60	0.67		0.5	1.10		1.60	Công tác thu hồi đất của dự án chưa hoàn thành	KHSDD năm 2020
Tổng cộng			1.60	0.67		0.50	1.10		1.60		



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG


(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK thôn Làng Trê	2.00	0.35		Xã Long Môn	Tờ BD số 03; 04 tỉ lệ 1/1000 và Tờ BD số 03 tỉ lệ 1/5000	KHSDD năm 2023
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Long Hiệp	0.12	0.12		Xã Long Hiệp	Tờ BD số 9	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDD năm 2022 tại Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 nay đăng kí 0,12 ha diện tích đất lúa.
3	Đường và kè chống sạt lở từ xóm Mới đến Suối Tĩa xã Long Hiệp, huyện Minh Long	6.80	0.26		Xã Long Hiệp; Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 58, xã Long Mai; tờ bản đồ số 2, 4, 5, 9, 57, 58, 63 xã Long Hiệp	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDD năm 2022 tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 với diện tích đất lúa 1,54 ha nay đăng kí thêm 0,26 ha diện tích đất lúa.
4	Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	6.66	0.03		Xã Long Môn	Tờ BD số 04 lâm nghiệp và 15 lâm nghiệp	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDD năm 2022 tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 với diện tích đất lúa 0,05 ha nay đăng kí thêm 0,03 ha diện tích đất lúa.
Tổng cộng		15.58	0.76	0.00			



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LƯUẬT ĐẤT ĐẠI NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số ~~1569~~ **799**/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Chuyển mục đích sang đất ở các thửa đất của UBND xã Long Hiệp đang quản lý để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.	0.04	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 9	Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
	Tổng cộng	0.04				



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LƯẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG



Kiểm theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	GHI CHÚ
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Mở rộng cơ quan quân sự huyện Minh Long	Xã Long Hiệp	0.37	0.16		0.12	0.25		0.37	Chưa hoàn thành thủ tục giao đất	Công trình năm 2020 chuyển tiếp KHSDB năm 2023.
	Tổng cộng		0.37	0.16	0.00	0.12	0.25	0.00	0.37		



DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ XIN TIẾP THỰC HIỆN GIAO ĐẤT TRONG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG



(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện giao đất trong năm 2023	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư - Minh Long - Sơn Hà), đoạn Km 17+750 - Km22+336.	Xã Thanh An, huyện Minh Long	13.93	13.93			13.93	Chuyển tiếp để thực hiện công tác giao đất cho công trình.	Công trình năm 2017 chuyển tiếp KHSDĐ năm 2022 nay xin chuyển tiếp KHSDĐ năm 2023.
2	Công trình sân thể thao thôn Phiên Chá	Xã Thanh An	0.16	0.16			0.16	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDĐ năm 2020
3	Công trình sân thể thao thôn Công Loan	Xã Thanh An	0.16	0.16			0.16	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDĐ năm 2020
4	Công trình sân thể thao thôn Diệp Thượng	Xã Thanh An	0.16	0.16			0.16	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDĐ năm 2020
5	Công trình sân thể thao thôn Làng Hình	Xã Thanh An	0.18	0.18			0.18	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDĐ năm 2020

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện giao đất trong năm 2023	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Công trình nghĩa trang nhân dân - thôn Diệp Thượng	Xã Thanh An	0.50	0.50			0.50	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDD năm 2020
7	Công trình nghĩa trang nhân dân - thôn Ruộng Gò - Hóc Nhiều	Xã Thanh An	0.50	0.50			0.50	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDD năm 2020
8	Nhà văn hóa xã Thanh An	Xã Thanh An	0.25	0.25			0.25	Chưa hoàn thành công tác giao đất	KHSDD năm 2021
	Tổng cộng		15.84	15.84	0.00	0.00	15.84		

Phụ biểu 07

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG



(Kèm theo Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (m ²)	Địa điểm (đến cấp xã)	Điều chỉnh tờ bản đồ	Lý do xin điều chỉnh	GHI CHÚ
(1)	(2)	(4)	(3)	(5)	(6)	(7)
1	Trường mẫu giáo xã Long Hiệp, điểm trường Hà Liệt	0.0233	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 02	Công trình đăng ký KHSDD năm 2022: Trường mẫu giáo xã Long Hiệp, điểm trường Hà Liệt đăng ký tờ bản đồ số 03 nay điều chỉnh lại tờ bản đồ số 02.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 16/8/2022.
2	Cửa hàng thương mại xã Long Hiệp (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 09, xã Long Hiệp)	0.0224	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 09	Công trình đăng ký KHSDD năm 2022: Cửa hàng thương mại xã Long Hiệp đăng ký tờ bản đồ số 10 nay điều chỉnh lại tờ bản đồ số 09.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 16/8/2022.
Tổng cộng		0.04563				



Phụ biểu 08

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỎ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG



Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô; Số thửa, tờ BD đất đấu giá	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Ghi chú
1	Khu dân cư Đồng Vông (1,7 ha) (GD1)	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 05	1.70	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDD năm 2022 tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 17/5/2022.
2	Các thửa đất của UBND xã Long Hiệp đang quản lý để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. (Thửa đất số 295 và thửa đất số 375 tờ bản đồ số 09 xã Long Hiệp)	Xã Long Hiệp	2 thửa; Tờ bản đồ số 09	0.04	Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.
3	Trường mẫu giáo xã Long Hiệp, điểm trường Hà Liet	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 02	0.02328	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 (Nay xin điều chỉnh thông tin tờ bản đồ).
4	Cửa hàng thương mại xã Long Hiệp (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 09, xã Long Hiệp)	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 09	0.02235	Đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 16/8/2022. (Nay xin điều chỉnh thông tin tờ bản đồ).
5	Đất công ích trên địa bàn xã	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 4, 6, 7	3.20	Cho thuê theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (theo khoản đ Điều 118 Luật Đất đai)
6	Điểm đầu giá tại Trung tâm cụm xã Long Môn	Xã Long Môn	Thửa 359; thửa 364; thửa 379 thuộc Tờ bản đồ số 09 xã Long Môn	0.1	Đất thuộc UBND xã quản lý

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô; Số thửa, tờ BĐ đất đấu giá	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Ghi chú
7	Đất công ích trên địa bàn xã	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 11, 13	57.64	Cho thuê theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (theo khoản 4 Điều 118 Luật Đất đai)
	Tổng			62.71	